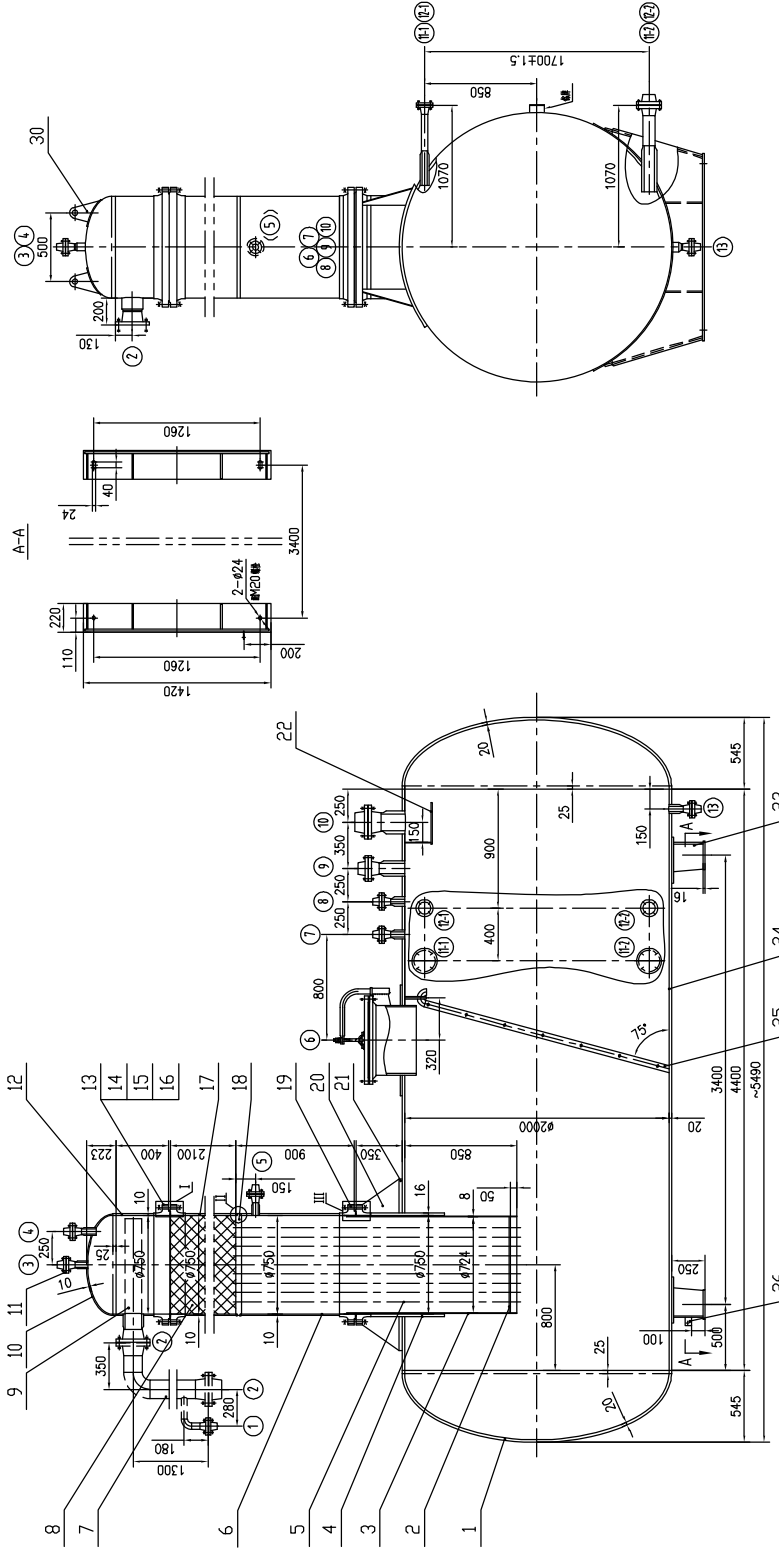


设计数据表

规格 CODE		《特种设备安全技术规范》 GB150-98《钢制压力容器》 HG20584-1998《钢制压力容器》		JB4731-2005《钢制压力容器》		《特种设备安全技术规范》 GB150-98《钢制压力容器》 HG20584-1998《钢制压力容器》		JB4731-2005《钢制压力容器》		
名称		名称		名称		名称		名称		
材料		材料		材料		材料		材料		
材料		材料		材料		材料		材料		
材料		材料		材料		材料		材料		
1	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
2	150	50	HG/T20615	VN	RF	150	50	HG/T20615	VN	RF
3	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
4	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
5	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
6	500	4.0MPa	/	/	/	500	4.0MPa	/	/	/
7	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
8	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
9	80	50	HG/T20615	VN	RF	80	50	HG/T20615	VN	RF
10	150	50	HG/T20615	VN	RF	150	50	HG/T20615	VN	RF
11-12	80	50	HG/T20615	VN	RF	80	50	HG/T20615	VN	RF
12-13	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
14	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
15	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
16	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
17	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
18	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
19	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
20	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
21	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
22	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
23	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
24	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
25	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
26	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
27	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
28	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
29	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
30	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
31	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
32	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
33	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
34	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
35	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
36	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
37	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
38	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
39	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
40	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
41	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
42	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
43	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
44	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
45	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
46	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
47	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
48	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
49	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
50	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
51	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
52	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
53	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
54	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
55	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
56	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
57	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
58	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
59	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
60	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
61	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
62	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
63	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
64	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
65	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
66	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
67	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
68	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
69	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
70	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
71	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
72	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
73	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
74	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
75	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
76	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
77	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
78	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
79	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
80	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
81	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
82	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
83	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
84	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
85	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
86	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
87	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
88	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
89	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
90	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
91	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
92	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
93	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
94	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
95	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
96	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
97	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
98	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
99	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF
100	40	50	HG/T20615	VN	RF	40	50	HG/T20615	VN	RF

13	13-081-02	起 升 机 N 750	1#		I69WII	190	
12	GJ713-2008	轴 JN750 =10	1	Q345R	572	H=285	
11	13-081-01	井架	1	Q345R	73		
10	JB/T4746-2002	EHA 750x40	1	Q345R	56	Height=92	
9	材料表	SW750-P5	1	304LSS	/	井架	
8	材料表	C	1	304LSS	300	井架	
7	材料表	SVT7/P5	1	井架	/	井架	
6	GJ713-2008	轴 JN750 =10	1	Q345R	148	H=747	
5	材料表	C	1	304LSS	1450	井架	
4	GJ713-2008	轴 JN750 =16	1	Q345R	141	H=440	
3	GJ713-2008	轴 JN724 =18	1	Q345R	198	H=291	
2	13-081-01	井架	1	Q345R	27		
1	JB/T4746-2002	EHA 2000x20	2	Q345R	741	Height=18	
序号	物资名称及规格	单 位	数 量	材 料	备 注	备 注	
物资名称	NET MASS	UNIT	QUANTITY	MATERIAL	REMARKS	REMARKS	
不锈钢板	STAINLESS STEEL	Gkg	10960				
空桶	EMPTY MISC	Gkg	10960				
润滑油	OIL	L					
油漆	PAINTING MISC	Gkg					
电焊条	MIS OF FILL WELD	Kg					
电焊机用油	MAGNETRON/MISC Gsg						
0	数量						
备注	此设备为石油部设计，所有材料均符合国家标准。The drawing is the property of SINCHANG BELL PETROEQUIPMENT CO., LTD. Unauthorized disclosure to any third party or application is not permitted.						
设计人	新锦力石化设备有限公司 XINCHANG BELL PETROEQUIPMENT CO., LTD.						
审核人	证书编号 TS12303035-2011						
日期	2009年12月	审核日期	13-470313-D-403	审核人	审核人	审核人	审核人
日期	2009年12月	审核日期	13-470313-D-403	审核人	审核人	审核人	审核人



安國寺

- [illegible]

30	HC/72574-2008	44	TPP-1-8	2	0235-B/034SR	18	36	63
29	XDL-03-01	1		1	044		22	100
28	HC/72574-2008	44	HP-2-16	4	0235-B/034SR	13	52	63
27	GB/7274-2007	44	IN/42-#3 L=60	1	0235-B	23		
26	XDL-42	100	500x860	1	060-19N100	0,22		
25	XDL-42	13	43-861-42	1	044		21	
24	GB/7373-2008	44	IN/2000 #=20	1	034SR	46,47		H=4400
23	JB/47421-2007	44	BI-5000-F(S)	2	0235-B/034SR	225	450	F.S.A
22	GB/73274-2008	44		1	0235-B	9,5		F.S.A
21	GB/17135-2002	44	0300/0786-22-0	1	034SR	152		
20	GB/7373-2008	44	IN/75	4	034SR	6	24	1000
19	XDL-42	14	IN/75	14	16N611	190		
18	XDL-42	14	IN/75	1	034SR	175		
17	GB/7373-2008	44	IN/50 #=45	1	034SR	396		H=1992
16	GB/17405-2000	44	IN/22	2	0235-B/034SR			1 42
15	GB/16767-2000	44	IN/24	128	300-M6	0,09	11,52	
14	JB/17477-2000	44	IN/24075-B	64	350-M6	0,6	38,4	

